

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2019

(Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155,946,446,646	144,376,705,505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40,088,115,383	37,212,291,914
1. Tiền	111	V.01	22,212,502,020	22,226,360,907
2. Các khoản tương đương tiền	112		17,875,613,363	14,985,931,007
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	668,285,881	633,771,930
1. Đầu tư ngắn hạn	121		668,285,881	633,771,930
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68,677,174,661	76,546,559,218
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	65,843,176,937	79,809,405,390
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	12,161,653,861	8,818,199,247
3. Các khoản phải thu khác	136	V.05	10,953,054,334	6,036,783,307
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20,280,710,471)	(18,117,828,726)
IV. Hàng tồn kho	140		46,309,783,545	29,841,837,279
1. Hàng tồn kho	141	V.06	47,860,588,414	31,392,642,148
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		203,087,176	142,245,164
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	21,906,667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		203,087,176	120,338,497
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		247,674,781,929	196,818,056,177
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1,355,084,861	1,297,374,845
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,355,084,861	1,297,374,845
II. Tài sản cố định	220		221,209,606,383	163,707,039,095
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	214,597,138,305	159,218,101,072
- Nguyên giá	222		470,947,553,221	382,664,429,593
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(256,350,414,916)	(223,446,328,521)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	6,612,468,078	4,488,938,023
- Nguyên giá	228		10,978,386,299	8,696,192,098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,365,918,221)	(4,207,254,075)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		705,739,121	9,451,942,405
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	705,739,121	9,451,942,405
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		24,404,351,564	22,361,699,832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	22,265,273,956	19,638,561,374
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	v.16	764,185,227	479,892,993
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Lợi thế thương mại	268	V.17	1,374,892,381	2,243,245,465
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		403,621,228,575	341,194,761,682

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2019

(Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019)

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết	Tại ngày	Tại ngày
	số	minh	31/12/2019	01/01/2019
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		62,975,765,762	80,634,335,419
I. Nợ ngắn hạn	310		61,989,265,762	79,647,835,419
1. Phải trả người bán	311	V.18	36,887,264,268	43,884,236,212
2. Người mua trả tiền trước	312	V.19	128,647,864	6,983,369,976
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	5,969,483,998	6,271,674,691
4. Phải trả người lao động	314		14,747,783,268	15,749,495,840
5. Chi phí phải trả	315	V.21	1,687,943,834	3,882,160,905
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	1,693,563,076	1,994,972,341
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		874,579,454	881,925,454
II. Nợ dài hạn	330		986,500,000	986,500,000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986,500,000	986,500,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		340,645,462,813	260,560,426,263
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	340,645,462,813	260,560,426,263
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,570,786,237	30,786,594,037
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		133,104,993,786	76,852,660,234
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33,207,402,298	56,568,353,692
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8,949,955,687	17,124,769,820
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24,257,446,611	39,443,583,872
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		13,762,280,492	11,352,818,300
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400)	510		403,621,228,575	341,194,761,682

Người lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	154,128,181,498	154,541,042,431	588,614,418,886	532,808,050,144
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	154,128,181,498	154,541,042,431	588,614,418,886	532,808,050,144
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	120,540,275,715	123,981,948,020	463,794,427,313	414,217,197,148
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	33,587,905,783	30,559,094,411	124,819,991,573	118,590,852,996
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	361,633,082	405,668,749	1,088,268,493	871,724,678
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	16,398,923	628,368	142,744,630	2,343,373,399
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	63,976,911	61,411,329
8. Chi phí bán hàng	24	1,160,283,571	1,042,019,844	4,083,832,401	3,997,235,126
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15,223,660,177	11,082,566,120	47,097,168,430	42,622,585,700
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	17,549,196,194	18,839,548,828	74,584,514,605	70,499,383,449
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31	1,255,240,065	59,088,906	3,317,923,295	157,835,457
12. Chi phí khác	32	(96,148,192)	396,407,594	509,377,713	1,580,648,221
13. Lợi nhuận khác	40	1,351,388,257	(337,318,688)	2,808,545,582	(1,422,812,764)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	18,900,584,451	18,502,230,140	77,393,060,187	69,076,570,685
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	2,812,271,135	2,742,971,736	15,577,748,069	14,224,174,647
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	301,619,260	101,667,179	(284,292,234)	(265,691,751)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	15,786,694,056	15,657,591,225	62,099,604,352	55,118,087,789
(70 = 60 - 61 - 62)					
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		540,706,234	749,499,610	2,906,496,579	2,924,503,917
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		15,245,987,822	14,908,091,615	59,193,107,773	52,193,583,872
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,794	1,754	6,192	6,140

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Người Lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý IV năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		77,393,060,187	69,076,570,685
2. Điều chỉnh cho các khoản			41,962,349,577	36,078,566,969
- Khấu hao TSCĐ	02		42,185,936,107	34,385,080,326
- Các khoản dự phòng	03		2,162,881,745	2,184,481,478
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(74,739,807)	(32,682,383)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,375,705,379)	(519,723,781)
- Chi phí lãi vay	06		63,976,911	61,411,329
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		119,355,409,764	105,155,137,654
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13,357,660,092	49,999,970,312
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16,467,946,266)	613,478,845
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(16,912,728,304)	(36,262,777,038)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,604,805,915)	2,018,406,409
- Tiền lãi vay đã trả	13		(63,976,911)	(61,411,329)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16,191,161,617)	(14,621,477,011)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,677,346,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		77,795,104,843	106,841,327,842
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(100,086,008,529)	(73,518,145,857)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		3,505,000,000	136,363,635
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(63,771,930)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			9,033,990,764
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(30,000,000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		934,784,955	632,473,023
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(95,646,223,574)	(63,809,090,365)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		44,784,192,200	
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21,621,890,602	27,282,483,810
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21,571,890,602)	(27,277,709,301)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24,107,250,000)	(25,864,350,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20,726,942,200	(25,859,575,491)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,875,823,469	17,172,661,986
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37,212,291,914	20,019,926,107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			19,703,821
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	40,088,115,383	37,212,291,914

Người lập/ Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21/5/2019 là 100.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/6/2019 là 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 3 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 80,72 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 80,72 %

(Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 80,72 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đăk Nông
 - + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 80,72 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2019

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và hợp nhất các công ty con theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2019

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phần bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2019

-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1,133,313,251	1,148,760,984
VND	1,133,313,251	1,148,760,984
USD quy đổi VND	-	-
Tiền gửi ngân hàng	21,079,188,769	21,077,599,923
VND	20,039,679,476	20,620,165,425
USD quy đổi VND	1,039,509,293	457,434,498
Các khoản tương đương tiền	17,875,613,363	14,985,931,007
Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	40,088,115,383	37,212,291,914
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
2.1-Chứng khoán kinh doanh		
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	668,285,881	633,771,930
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	668,285,881	633,771,930
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	668,285,881	633,771,930
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	65,843,176,937	79,809,405,390
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
	-	-
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	967,655,700	11,377,230,196
Trong đó công nợ thầu phụ nhập thiết bị và dịch vụ kỹ thuật công trình thủy điện cho Cty CP Đầu tư và XD TL Lâm Đồng là:	-	6,351,254,810
- Khách hàng khác	56,072,958,182	59,629,612,139
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	65,843,176,937	79,809,405,390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2019

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
4.1- Ngắn hạn	10,953,054,334	6,036,783,307
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	5,715,335,179	835,694,999
- Phải thu khác	811,845,289	775,214,442
4.1- Dài hạn	1,355,084,861	1,297,374,845
- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ	1,355,084,861	1,297,374,845
Cộng	12,308,139,195	7,334,158,152
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ		
6. NỢ XẤU	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	20,280,710,471	18,117,828,726
	20,280,710,471	18,117,828,726
7 HÀNG TỒN KHO	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	47,860,588,414	31,392,642,148
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	27,528,383,345	17,502,691,704
- Công cụ, dụng cụ	665,602,837	531,331,489
- Chi phí SX, KD DD	3,134,294,820	1,942,132,083
- Thành phẩm	14,105,133,386	9,999,809,758
- Hàng hóa	2,427,174,026	1,416,677,114
- Hàng gửi bán		-
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	46,309,783,545	29,841,837,279
8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	705,739,121	9,451,942,405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2019

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2019	67,949,341,279	185,645,704,888	127,453,318,334	779,045,334	520,611,939	316,407,819	382,664,429,593
- Tăng mới trong kỳ	15,417,647,614	37,006,077,637	45,262,405,399	49,000,000			97,735,130,650
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	(603,410,753)	(1,553,636,364)	(7,242,450,814)	(52,509,091)			(9,452,007,022)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/12/2019	82,763,578,140	221,098,146,161	165,473,272,919	775,536,243	520,611,939	316,407,819	470,947,553,221
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2019	40,323,851,315	122,653,550,921	58,942,819,603	689,086,924	520,611,939	316,407,819	223,446,328,521
- Khấu hao trong kỳ	4,002,368,362	16,910,579,599	21,070,157,817	44,166,183	0	0	42,027,271,961
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	(603,410,753)	(1,224,814,908)	(7,242,450,814)	(52,509,091)			(9,123,185,566)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/12/2019	43,722,808,924	138,339,315,612	72,770,526,606	680,744,016	520,611,939	316,407,819	256,350,414,916
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2019	27,625,489,964	62,992,153,967	68,510,498,731	89,958,410	-	-	159,218,101,072
Số dư tại ngày 31/12/2019	39,040,769,216	82,758,830,549	92,702,746,313	94,792,227	-	-	214,597,138,305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2019

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2019	5,651,297,000	516,100,000	2,528,795,098	8,696,192,098
- Mua trong kỳ	2,282,194,201		-	2,282,194,201
- Tặng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/12/2019	7,933,491,201	516,100,000	2,528,795,098	10,978,386,299
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2019	1,162,358,977	516,100,000	2,528,795,098	4,207,254,075
- Khấu hao trong kỳ	158,664,146			158,664,146
- Tặng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/12/2019	1,321,023,123	516,100,000	2,528,795,098	4,365,918,221
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2019	4,488,938,023	-	-	4,488,938,023
Số dư tại ngày 31/12/2019	6,612,468,078	-	-	6,612,468,078

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2019

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
13.1- Ngắn hạn		21,906,667
13.2- Dài hạn	22,265,273,956	19,638,561,374
- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào	15,298,601,408	16,174,551,191
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3,554,844,869	3,195,462,698
- Các khoản khác	3,411,827,679	268,547,485
Cộng	22,265,273,956	19,660,468,041
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-
15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		
	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
15.1- Ngắn hạn	-	-
Vay Ngân hàng Công thương Lâm Đồng	-	-
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	-	-
15.2- Dài hạn	-	-
15.3- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
Cộng Vay và nợ thuê tài chính	-	-
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		
	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	36,887,264,268	43,884,236,212
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:		
+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến	1,679,182,800	11,428,164,202
+ Cty TNHH Gạch không mung Thiên Tự Phước	5,846,445,997	2,083,065,776
+ Cty Global (nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện)		6,477,956,100
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	74,597,498	186,941,090
- Các khách hàng khác	29,287,037,973	23,708,109,044
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	36,887,264,268	43,884,236,212

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	1,567,122,916	57,598,362,909	57,762,484,383	1,403,001,442
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	594,005,816	594,005,816	-
- Thuế thu nhập cá nhân	11,870,757	886,050,186	662,632,633	235,288,310
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,747,639,253	15,558,403,842	16,191,161,617	3,114,881,478
- Thuế tài nguyên	715,779,450	7,253,929,184	7,053,749,054	915,959,580
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	62,732,288	1,247,999,910	1,247,999,910	62,732,288
- Các loại thuế, phí khác	166,530,027	2,109,858,872	2,038,767,999	237,620,900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2019

Cộng	6,271,674,691	85,248,610,719	85,550,801,412	5,969,483,998
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ			Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
			VND	VND
18.1- Ngắn hạn			1,687,943,834	3,882,160,905
- Chi phí hoàn nguyên môi trường			1,169,453,103	1,111,743,087
- Tiền sử dụng số liệu mở			-	2,732,936,000
- Chi phí khác			518,490,731	37,481,818
18.2- Dài hạn				
Cộng các tài sản dài hạn khác			1,687,943,834	3,882,160,905
19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC			Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
			VND	VND
19.1- Ngắn hạn			1,693,563,076	1,994,972,341
- Kinh phí công đoàn			186,505,803	111,838,958
- Phải trả khác			1,507,057,273	1,883,133,383
19.2- Dài hạn			-	-
Cộng nợ ngắn hạn			1,693,563,076	1,994,972,341
20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ			Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
			VND	VND
20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			764,185,227	479,892,993
20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-	-

8.003
 CÔNG
 PHẦN
 VẬT LIỆ
 LÂM
 ĐỒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2019

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	85,000,000,000	30,786,594,037	-	23,554,754,575	83,092,459,866	8,902,879,996	231,336,688,474
- Lợi nhuận trong năm 2018					52,193,583,872	2,924,503,917	55,118,087,789
- Tăng khác							-
- Chia cổ tức					(25,500,000,000)	(364,350,000)	(25,864,350,000)
- Tái phát hành cổ phiếu Quỹ							-
- Trích lập các quỹ				53,297,905,659	(53,297,905,659)		-
- Điều chỉnh do hợp nhất					80,215,613	(110,215,613)	(30,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	85,000,000,000	30,786,594,037	-	76,852,660,234	56,568,353,692	11,352,818,300	260,560,426,263
				-	-		
Số dư tại ngày 01/01/2019	85,000,000,000	30,786,594,037	-	76,852,660,234	56,568,353,692	11,352,818,300	260,560,426,263
- Lợi nhuận trong kỳ					59,193,107,773	2,906,496,579	62,099,604,352
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành						(607,250,000)	(607,250,000)
- Chia cổ tức mẹ					(23,500,000,000)		(23,500,000,000)
- Trích lập các quỹ				56,252,333,552	(56,252,333,552)		-
- Phát hành cổ phiếu	15,000,000,000	29,784,192,200					
- Chi khác					(2,670,000,000)		(2,670,000,000)
- Điều chỉnh do hợp nhất					(131,725,615)	110,215,613	(21,510,002)
Số dư tại ngày 31/12/2019	100,000,000,000	60,570,786,237	-	133,104,993,786	33,207,402,298	13,762,280,492	340,645,462,813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2019

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	100,000,000,000	100%	85,000,000,000	100%
Cộng	100,000,000,000	100%	85,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
+ Vốn đầu tư chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	85,000,000,000	85,000,000,000
- Vốn góp tại ngày báo cáo	100,000,000,000	85,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	8,500,000	8,500,000
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	1,500,000	-
+ Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100,000,000	8,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	100,000,000	8,500,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	133,104,993,786	76,852,660,234
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	874,579,454	881,925,454

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2019

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý IV/2019 VND	Quý IV/2018 VND
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	5,442,483,694	4,343,954,017
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	7,913,284,329	10,324,294,165
+ Doanh thu gạch xây dựng	17,353,092,627	22,073,196,458
+ Doanh thu cao lanh	7,119,189,777	7,097,639,623
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	116,300,131,071	110,701,958,168
Cộng	154,128,181,498	154,541,042,431
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý IV/2019 VND	Quý IV/2018 VND
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	4,333,729,487	3,807,924,170
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	
+ Giá vốn cao lanh, vật liệu chịu lửa	4,420,039,752	7,200,744,962
+ Giá vốn gạch xây dựng	9,742,717,460	13,664,590,805
+ Giá vốn cao lanh	5,432,006,210	2,828,856,606
+ Giá vốn đá, bê tông thương phẩm	96,611,782,806	96,479,831,477
Cộng	120,540,275,715	123,981,948,020
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý IV/2019 VND	Quý IV/2018 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	343,150,013	337,114,132
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	18,483,069	68,554,617
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	361,633,082	405,668,749
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý IV/2019 VND	Quý IV/2018 VND
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	16,398,923	628,368
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	16,398,923	628,368
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý IV/2019 VND	Quý IV/2018 VND
- Chi phí lương nhân viên	103,026,388	130,495,273
- Chi phí nguyên vật liệu	357,666,443	503,972,885
- Chi phí khấu hao	7,383,333	27,293,041
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	344,630,076	142,280,246
- Chi phí bằng tiền khác	347,577,331	237,978,399
Cộng	1,160,283,571	1,042,019,844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2019

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý IV/2019 VND	Quý IV/2018 VND
- Chi phí lương nhân viên	8,403,600,903	5,981,876,972
- Chi phí nguyên vật liệu	1,096,439,924	1,012,947,155
- Chi phí khấu hao	1,326,056,851	563,477,937
- Thuế, phí lệ phí	254,721,890	239,960,710
- Trích lập dự phòng	(159,161,499)	82,406,288
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	498,659,063	539,364,777
- Chi phí bằng tiền khác	3,803,343,045	2,662,532,281
Cộng	15,223,660,177	11,082,566,120
8. THU NHẬP KHÁC	Quý IV/2019 VND	Quý IV/2018 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,172,727,272	54,545,454
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	82,512,793	4,543,452
	1,255,240,065	59,088,906
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý IV/2019 VND	Quý IV/2018 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	(96,148,192)	396,407,594
Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước	(96,148,192)	396,407,594
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý IV/2019 VND	Quý IV/2018 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,812,271,135	2,742,971,736
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,812,271,135	2,742,971,736
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	301,619,260	101,667,179
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý IV/2019 VND	Quý IV/2018 VND
- Chi phí lương nhân viên	27,233,151,198	23,051,023,573
- Chi phí nguyên vật liệu	99,123,600,297	102,656,793,576
- Chi phí khấu hao	12,056,266,298	9,411,044,500
- Thuế, phí lệ phí	260,229,269	239,960,710
- Trích lập dự phòng	(159,161,499)	82,406,288
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,063,011,278	11,571,039,990
- Chi phí bằng tiền khác	7,207,825,874	6,399,435,165
Cộng	157,784,922,715	153,411,703,802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2019

13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý IV năm 2019

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	21,848,171,316	7,913,284,329	19,730,779,877	7,119,189,777	117,476,687,071	(19,959,930,872)	154,128,181,498
Giá vốn hàng bán	18,387,567,614	5,306,454,269	12,834,788,665	4,725,695,504	100,766,375,080	(21,480,605,417)	120,540,275,715
Lãi gộp	3,460,603,702	2,606,830,060	6,895,991,212	2,393,494,273	16,710,311,991	1,520,674,545	33,587,905,783
Chi phí bán hàng	41,288,191	484,924,916	51,787,546	103,467,354	478,815,564		1,160,283,571
Chi phí quản lý doanh nghiệp	228,487,599	850,266,489	2,926,737,323	802,055,213	10,199,025,282	217,088,271	15,223,660,177
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	3,190,827,912	1,271,638,655	3,917,466,343	1,487,971,706	6,032,471,145	1,303,586,274	17,203,962,035
Doanh thu tài chính	1,399,595,270	10,766,945	294,026,182	15,980	797,023	(1,343,568,318)	361,633,082
Chi phí tài chính	-	70,113	-	16,328,810	-		16,398,923
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	2,923,587,239	1,282,335,487	1,046,461,736	1,471,658,876	6,407,639,554	(1,343,568,318)	17,549,196,194
Thu nhập khác	1,172,787,685	-	70,501	2	82,381,877		1,255,240,065
Chi phí khác	(99,481,000)	973,590	101,000	231,000	2,027,218		(96,148,192)
Lợi nhuận khác	1,272,266,685	(973,590)	(30,499)	(230,998)	80,414,659		1,351,388,257
Tổng lợi nhuận trước thuế	5,862,691,867	1,281,361,897	4,211,462,026	1,471,427,878	6,462,844,304	(39,982,044)	18,900,584,451
Chi phí thuế TNDN						276,168,016	3,113,890,395
Lợi nhuận sau thuế						(316,150,060)	15,786,694,056
Lợi ích cổ đông thiểu số							540,706,234
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ							15,245,987,822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2019

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2019	01/01/2019
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	38.64	42.32
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	61.36	57.68
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	15.60	23.63
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	84.40	76.37
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.52	1.81
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.65	0.73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	12.26	11.97
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	10.24	10.13
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4.68	5.42
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3.91	4.59
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4.63	6.01

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái